

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông
báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa tại Tờ trình số 244/TTr-
UBND ngày 05/11/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số: 4690/TTr-
STNMT ngày 08/11/2021 và 1758/TTr-STNMT ngày 05/5/2022, các Công văn số:
362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT					
1	Đất nông nghiệp	NNP	148.261,51	91,31	150.284,98	92,56
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.254,02	2,00	3.666,33	2,26
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.556,55</i>	<i>0,96</i>	<i>1.986,36</i>	<i>1,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55.807,01	34,37	37.818,66	23,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.098,53	6,84	6.010,24	3,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.609,75	6,53	11.807,68	7,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.370,51	41,49	90.654,33	55,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>65.035,02</i>	<i>40,05</i>	<i>63.798,23</i>	<i>39,29</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,61	0,07	97,57	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,08	0,01	230,17	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.464,92	5,21	11.525,62	7,10
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,21	0,02	39,67	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,37	0,00	5,56	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	75,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,47	0,01	158,19	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,16	0,07	179,20	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,84	0,01	321,35	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,95	0,01	141,73	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.928,35	2,42	5.957,23	3,67
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	959,90	0,59	1.248,71	0,77
-	Đất thủy lợi	DTL	233,29	0,14	602,25	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,89	0,00	10,10	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,72	0,00	8,64	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	83,19	0,05	89,92	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,13	0,01	41,69	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.513,70	1,55	3.697,55	2,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,00	1,54	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,95	0,00	3,95	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,01	0,00	66,01	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,54	0,00	10,62	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,00	0,05	156,17	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	5,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,74	0,00	14,80	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,86	0,01	14,61	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,93	0,00	97,05	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	605,43	0,37	913,69	0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,56	0,06	153,36	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	0,01	17,33	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,39	0,00	7,89	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.117,84	1,92	2.935,44	1,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	490,66	0,30	376,96	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,57	0,00	131,37	0,08
3	Đất chưa sử dụng	DCS	5.639,73	3,47	555,55	0,34

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.951,68
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>20,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.927,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	975,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,42
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,00</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20.159,91
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,82

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.975,15
	<i>Trong đó:</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50,00</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	708,18
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.216,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109,11
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,00
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,27
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,00
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,64
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,37</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,50</i>
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,64
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36

2.2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pa.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pa đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 04 tháng 03 năm 2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Krông Pa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pa và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông